STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	PHÂN LOẠI_PTTT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ	NGHỊ QUYẾT
1	17.1897	Khám Phục hồi chức năng		45000		74/NQ-HĐND
2	15.1897	Khám Tai mũi họng		45000		74/NQ-HĐND
3	13.1897	Khám Phụ Sản		45000		74/NQ-HĐND
4	08.1897	Khám YHCT		45000		74/NQ-HĐND
5	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang(từ 1-32 dãy)		550100		74/NQ-HĐND
6	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550100		74/NQ-HĐND
7	21.0029.1775	Ghi điện cơ	3	135300		74/NQ-HĐND
8	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường		75200		74/NQ-HĐND
9	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1	575300		74/NQ-HĐND
10	03.1897	Khám Nhi		45000		74/NQ-HĐND
11	02.1897	Khám Nội		45000		74/NQ-HĐND

12	21.0014.1778	Điện tim thường		39900		74/NQ-HĐND
13	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)		58600		74/NQ-HĐND
14	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		58600		74/NQ-HĐND
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58600		74/NQ-HĐND
16	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		58600		74/NQ-HĐND
17	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		16000		74/NQ-HĐND
18	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công		58300		74/NQ-HĐND
19	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động		104400		74/NQ-HĐND
20	24.0130.1645	HBeAg test nhanh		65200		74/NQ-HĐND
21	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO		45500		74/NQ-HĐND
22	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190400		74/NQ-HĐND
23	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân		58600		74/NQ-HĐND

24	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45500		74/NQ-HĐND
25	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321000		74/NQ-HĐND
26	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35100		74/NQ-HĐND
27	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39700		74/NQ-HĐND
28	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213800		74/NQ-HĐND
29	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		74200		74/NQ-HĐND
30	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		45500		74/NQ-HĐND
31	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	3	213400		74/NQ-HĐND
32	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	2	60000		74/NQ-HĐND
33	14.1897	Khám Mắt		45000		74/NQ-HĐND
34	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550100		74/NQ-HĐND
35	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550100		74/NQ-HĐND

36	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550100		74/NQ-HĐND
37	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	1	720300		74/NQ-HĐND
38	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	2	317000		74/NQ-HĐND
39	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	3	215200		74/NQ-HĐND
40	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58600		74/NQ-HĐND
41	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		58600		74/NQ-HĐND
42	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58600		74/NQ-HĐND
43	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	3	252300		74/NQ-HĐND
44	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	3	252300		74/NQ-HĐND
45	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	3	252300		74/NQ-HĐND
46	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	2	252300		74/NQ-HĐND
47	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		58600		74/NQ-HĐND

48	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58600		74/NQ-HĐND
49	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142500		74/NQ-HĐND
50	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142500		74/NQ-HĐND
51	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		42100		74/NQ-HĐND
52	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh		125000		74/NQ-HĐND
53	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24800		74/NQ-HĐND
54	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		87000		74/NQ-HĐND
55	22.0116.1514	Định lượng Ferritin		84100		74/NQ-HĐND
56	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1	983300		74/NQ-HĐND
57	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	2	248500		74/NQ-HĐND
58	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1	280500		74/NQ-HĐND
59	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1	1042500		74/NQ-HĐND

60	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	1	77000		74/NQ-HĐND
61	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	1	218500		74/NQ-HĐND
62	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	2	167000		74/NQ-HĐND
63	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	1	280500		74/NQ-HĐND
64	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	2	153700		74/NQ-HĐND
65	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	1	1030000		74/NQ-HĐND
66	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	7	2804100		74/NQ-HĐND
67	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	1	46600		74/NQ-HĐND
68	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	1	46600		74/NQ-HĐND
69	03.0133.0210	Thông tiểu	3	101800		74/NQ-HĐND
70	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		135300		74/NQ-HĐND
71	02.0096.1798	Holter huyết áp		215800		74/NQ-HĐND

72	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	3	14100		74/NQ-HĐND
73	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	3	126700		74/NQ-HĐND
74	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	3	129600		74/NQ-HĐND
75	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40900		74/NQ-HĐND
76	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40200		74/NQ-HĐND
77	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	3	64900		74/NQ-HĐND
78	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	3	51300		74/NQ-HĐND
79	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	3	32900		74/NQ-HĐND
80	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	3	124000		74/NQ-HĐND
81	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	2	33400		74/NQ-HĐND
82	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	3	33400		74/NQ-HĐND
83	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi		33400		74/NQ-HĐND

84	17.0051.0268	Tập đi với khung treo		33400		74/NQ-HĐND
85	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33400		74/NQ-HĐND
86	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	3	59300		74/NQ-HĐND
87	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập		14700		74/NQ-HĐND
88	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	4	414400		74/NQ-HĐND
89	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1	1079400		74/NQ-HĐND
90	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	2	236500		74/NQ-HĐND
91	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94600		74/NQ-HĐND
92	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	2	653700		74/NQ-HĐND
93	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	1	914600		74/NQ-HĐND
94	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	2	310500		74/NQ-HĐND
95	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	3	194700		74/NQ-HĐND

96	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	2	70300		74/NQ-HĐND
97	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	2	139000		74/NQ-HĐND
98	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	2	138500		74/NQ-HĐND
99	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy		12700		74/NQ-HĐND
100	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	156400		74/NQ-HĐND
101	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	1	156400		74/NQ-HĐND
102	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	1	156400		74/NQ-HĐND
103	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	1	156400		74/NQ-HĐND
104	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	1	156400		74/NQ-HĐND
105	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	156400		74/NQ-HĐND
106	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	1	156400		74/NQ-HĐND
107	08.0009.0228	Cứu	3	37000		74/NQ-HĐND

108	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	3	37000		74/NQ-HĐND
109	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1	1042500		74/NQ-HĐND
110	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	2	144300		74/NQ-HĐND
111	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	3	48900		74/NQ-HĐND
112	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	3	318700		74/NQ-HĐND
113	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	3	51400		74/NQ-HĐND
114	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	3	59300		74/NQ-HĐND
115	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	3	59300		74/NQ-HĐND
116	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	1	245500		74/NQ-HĐND
117	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	1	245500		74/NQ-HĐND
118	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	5	4158300		74/NQ-HĐND
119	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139000		74/NQ-HĐND

120	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	6	2268300		74/NQ-HĐND
121	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	2	89400		74/NQ-HĐND
122	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	1	156400		74/NQ-HĐND
123	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	1	156400		74/NQ-HĐND
124	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	156400		74/NQ-HĐND
125	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	1	156400		74/NQ-HĐND
126	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	1	156400		74/NQ-HĐND
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	3	37000		74/NQ-HĐND
128	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	3	37000		74/NQ-HĐND
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	3	37000		74/NQ-HĐND
130	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	2	78300		74/NQ-HĐND
131	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	2	78300		74/NQ-HĐND

132	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	2	78300		74/NQ-HĐND
133	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	2	78300		74/NQ-HĐND
134	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	2	78300		74/NQ-HĐND
135	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	2	78300		74/NQ-HĐND
136	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	2	78300		74/NQ-HĐND
137	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	2	78300		74/NQ-HĐND
138	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	2	78300		74/NQ-HĐND
139	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	2	78300		74/NQ-HĐND
140	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	3	36700		74/NQ-HĐND
141	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	2	78300		74/NQ-HĐND
142	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	2	76000		74/NQ-HĐND
143	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	2	76000		74/NQ-HĐND

144	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		58600		74/NQ-HĐND
145	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60800		74/NQ-HĐND
146	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		33500		74/NQ-HĐND
147	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		42100		74/NQ-HĐND
148	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu		224400		74/NQ-HĐND
149	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28600		74/NQ-HĐND
150	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78500		74/NQ-HĐND
151	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28000		74/NQ-HĐND
152	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33600		74/NQ-HĐND
153	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67300		74/NQ-HĐND
154	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20000		74/NQ-HĐND
155	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28000		74/NQ-HĐND

156	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61700		74/NQ-HĐND
157	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động		104400		74/NQ-HĐND
158	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31100		74/NQ-HĐND
159	24.0093.1703	Salmonella Widal		194700		74/NQ-HĐND
160	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261000		74/NQ-HĐND
161	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	1	759800		74/NQ-HĐND
162	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	2	622500		74/NQ-HĐND
163	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	3	263700		74/NQ-HĐND
164	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	3	40900		74/NQ-HĐND
165	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	1	218500		74/NQ-HĐND
166	10.1897	Khám Ngoại		45000		74/NQ-HĐND
167	16.1897	Khám Răng hàm mặt		45000		74/NQ-HĐND

168	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550100		74/NQ-HĐND
169	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	2	352100		74/NQ-HĐND
170	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1	1743100		74/NQ-HĐND
171	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	2	321400		74/NQ-HĐND
172	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	1	965700		74/NQ-HĐND
173	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1	321400		74/NQ-HĐND
174	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	1	549900		74/NQ-HĐND
175	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	2	276500		74/NQ-HĐND
176	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	3	215200		74/NQ-HĐND
177	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	3	252300		74/NQ-HĐND
178	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	1	252300		74/NQ-HĐND
179	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	3	252300		74/NQ-HĐND

180	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	3	252300		74/NQ-HĐND
181	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	3	252300		74/NQ-HĐND
182	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		58600		74/NQ-HĐND
183	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58600		74/NQ-HĐND
184	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	2	58600		74/NQ-HĐND
185	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58600		74/NQ-HĐND
186	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		58600		74/NQ-HĐND
187	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58600		74/NQ-HĐND
188	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58600		74/NQ-HĐND
189	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58600		74/NQ-HĐND
190	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58600		74/NQ-HĐND
191	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252300		74/NQ-HĐND

192	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58600		74/NQ-HĐND
193	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	2	195600		74/NQ-HĐND
194	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58600		74/NQ-HĐND
195	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		58600		74/NQ-HĐND
196	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68400		74/NQ-HĐND
197	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43500		74/NQ-HĐND
198	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)		42100		74/NQ-HĐND
199	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)		33500		74/NQ-HĐND
200	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)		31100		74/NQ-HĐND
201	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18600		74/NQ-HĐND
202	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	3	13600		74/NQ-HĐND
203	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424700		74/NQ-HĐND

204	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89700		74/NQ-HĐND
205	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89700		74/NQ-HĐND
206	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)		95300		74/NQ-HĐND
207	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]		100900		74/NQ-HĐND
208	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer		272900		74/NQ-HĐND
209	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67300		74/NQ-HĐND
210	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		105300		74/NQ-HĐND
211	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28000		74/NQ-HĐND
212	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67300		74/NQ-HĐND
213	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67300		74/NQ-HĐND
214	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67300		74/NQ-HĐND
215	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67300		74/NQ-HĐND

216	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100900		74/NQ-HĐND
217	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28000		74/NQ-HĐND
218	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414700		74/NQ-HĐND
219	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95300		74/NQ-HĐND
220	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]		97500		74/NQ-HĐND
221	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28000		74/NQ-HĐND
222	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]		78500		74/NQ-HĐND
223	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]		78500		74/NQ-HĐND
224	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61700		74/NQ-HĐND
225	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28000		74/NQ-HĐND
226	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động		81700		74/NQ-HĐND
227	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		58600		74/NQ-HĐND

228	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động		130500		74/NQ-HĐND
229	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		58600		74/NQ-HĐND
230	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		58600		74/NQ-HĐND
231	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]		8800		74/NQ-HĐND
232	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]		8800		74/NQ-HĐND
233	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	3	294500		74/NQ-HĐND
234	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16000		74/NQ-HĐND
235	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh		78300		74/NQ-HĐND
236	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh		71600		74/NQ-HĐND
237	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41700		74/NQ-HĐND
238	24.0080.1675	Leptospira test nhanh		151600		74/NQ-HĐND
239	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417200		74/NQ-HĐND

240	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45500		74/NQ-HĐND
241	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261000		74/NQ-HĐND
242	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	1	6218100		74/NQ-HĐND
243	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	1	648200		74/NQ-HĐND
244	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	4	1607200		74/NQ-HĐND
245	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	2	458200		74/NQ-HĐND
246	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	2	618300		74/NQ-HĐND
247	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	2	685500		74/NQ-HĐND
248	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	1	101400		74/NQ-HĐND
249	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	2	153700		74/NQ-HĐND
250	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	1	162900		74/NQ-HĐND
251	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1	1400500		74/NQ-HĐND

252	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	1	6906400		74/NQ-HĐND
253	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1	1158500		74/NQ-HĐND
254	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	3	101800		74/NQ-HĐND
255	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	3	101800		74/NQ-HĐND
256	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	3	39900		74/NQ-HĐND
257	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	1	532400		74/NQ-HĐND
258	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	1	595500		74/NQ-HĐND
259	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	1	405500		74/NQ-HĐND
260	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	2	152000		74/NQ-HĐND
261	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm		194700		74/NQ-HĐND
262	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	2	532400		74/NQ-HĐND
263	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	3	148600		74/NQ-HĐND

264	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	1	600500		74/NQ-HĐND
265	01.0164.0210	Thông bàng quang	3	101800		74/NQ-HĐND
266	01.0221.0211	Thụt tháo	3	92400		74/NQ-HĐND
267	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	2	41200		74/NQ-HĐND
268	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	1	65100		74/NQ-HĐND
269	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	1	105800		74/NQ-HĐND
270	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	3	40900		74/NQ-HĐND
271	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	2	71500		74/NQ-HĐND
272	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	1	280500		74/NQ-HĐND
273	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	3	92400		74/NQ-HĐND
274	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	3	153700		74/NQ-HĐND
275	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	3	162900		74/NQ-HĐND

276	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	3	101800		74/NQ-HĐND
277	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp		144300		74/NQ-HĐND
278	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể		135300		74/NQ-HĐND
279	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác		135300		74/NQ-HĐND
280	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	3	192300		74/NQ-HĐND
281	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	2	365100		74/NQ-HĐND
282	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1	1042500		74/NQ-HĐND
283	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	1	1879900		74/NQ-HĐND
284	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	3	92400		74/NQ-HĐND
285	02.0339.0211	Thụt tháo phân	3	92400		74/NQ-HĐND
286	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	2	352100		74/NQ-HĐND
287	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	3	126700		74/NQ-HĐND

288	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	3	46000		74/NQ-HĐND
289	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	3	48700		74/NQ-HĐND
290	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	3	41100		74/NQ-HĐND
291	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	3	71200		74/NQ-HĐND
292	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	3	33400		74/NQ-HĐND
293	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá		33400		74/NQ-HĐND
294	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	3	33400		74/NQ-HĐND
295	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		77500		74/NQ-HĐND
296	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	3	59300		74/NQ-HĐND
297	17.0104.0263	Tập nuốt	3	173700		74/NQ-HĐND
298	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33400		74/NQ-HĐND
299	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33400		74/NQ-HĐND

300	17.0063.0268	Tập với thang tường		33400		74/NQ-HĐND
301	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	2	280500		74/NQ-HĐND
302	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	2	280500		74/NQ-HĐND
303	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	1	110800		74/NQ-HĐND
304	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	1	217200		74/NQ-HĐND
305	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	1	239500		74/NQ-HĐND
306	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	1	245500		74/NQ-HĐND
307	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	6	1369400		74/NQ-HĐND
308	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	1	825800		74/NQ-HĐND
309	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	2	191500		74/NQ-HĐND
310	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1	1191900		74/NQ-HĐND
311	13.0028.0617	Giác hút	1	1141900		74/NQ-HĐND

312	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1	682500		74/NQ-HĐND
313	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352300		74/NQ-HĐND
314	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1	1249700		74/NQ-HĐND
315	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	6	3191500		74/NQ-HĐND
316	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	3	64300		74/NQ-HĐND
317	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	2	43100		74/NQ-HĐND
318	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	3	43100		74/NQ-HĐND
319	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	156400		74/NQ-HĐND
320	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	1	156400		74/NQ-HĐND
321	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	1	156400		74/NQ-HĐND
322	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	156400		74/NQ-HĐND
323	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	3	37000		74/NQ-HĐND

324	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	3	37000		74/NQ-HĐND
325	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	2	139000		74/NQ-HĐND
326	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	2	1042500		74/NQ-HĐND
327	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	3	153700		74/NQ-HĐND
328	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	1	280500		74/NQ-HĐND
329	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194700		74/NQ-HĐND
330	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da		194700		74/NQ-HĐND
331	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	3	60000		74/NQ-HĐND
332	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	1	1879900		74/NQ-HĐND
333	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	3	44900		74/NQ-HĐND
334	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp		52100		74/NQ-HĐND
335	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	2	58400		74/NQ-HĐND

336	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	3	50800		74/NQ-HĐND
337	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	3	40200		74/NQ-HĐND
338	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	3	54800		74/NQ-HĐND
339	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33400		74/NQ-HĐND
340	17.0044.0268	Tập đi với gậy		33400		74/NQ-HĐND
341	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song		33400		74/NQ-HĐND
342	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động		59300		74/NQ-HĐND
343	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	3	32900		74/NQ-HĐND
344	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	3	33400		74/NQ-HĐND
345	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm		124000		74/NQ-HĐND
346	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	3	59300		74/NQ-HĐND
347	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng		33400		74/NQ-HĐND

348	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		14700		74/NQ-HĐND
349	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	1	112500		74/NQ-HĐND
350	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	2	280500		74/NQ-HĐND
351	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	1	46600		74/NQ-HĐND
352	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	1	46600		74/NQ-HĐND
353	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1	110600		74/NQ-HĐND
354	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	2	369500		74/NQ-HĐND
355	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	1	245500		74/NQ-HĐND
356	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	6	3019800		74/NQ-HĐND
357	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	7	2104900		74/NQ-HĐND
358	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	2	889700		74/NQ-HĐND
359	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1	929400		74/NQ-HĐND

360	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	2	786700		74/NQ-HĐND
361	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1	1510300		74/NQ-HĐND
362	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1	1663600		74/NQ-HĐND
363	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	1	582500		74/NQ-HĐND
364	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1	627100		74/NQ-HĐND
365	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	3	313500		74/NQ-HĐND
366	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1	1265200		74/NQ-HĐND
367	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199700		74/NQ-HĐND
368	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	3	450000		74/NQ-HĐND
369	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1	700200		74/NQ-HĐND
370	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	3	414500		74/NQ-HĐND
371	13.0166.0715	Soi cổ tử cung		68100		74/NQ-HĐND

372	13.0029.0716	Soi ối		55100		74/NQ-HĐND
373	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1	700200		74/NQ-HĐND
374	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	2	165500		74/NQ-HĐND
375	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1	771900		74/NQ-HĐND
376	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	1	600500		74/NQ-HĐND
377	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	5	1832000		74/NQ-HĐND
378	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	7	1075700		74/NQ-HĐND
379	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	6	852900		74/NQ-HĐND
380	08.0007.0227	Cấy chỉ	1	156400		74/NQ-HĐND
381	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	1	156400		74/NQ-HĐND
382	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	1	156400		74/NQ-HĐND
383	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	1	156400		74/NQ-HĐND

384	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	156400		74/NQ-HĐND
385	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	1	156400		74/NQ-HĐND
386	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	1	156400		74/NQ-HĐND
387	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1	156400		74/NQ-HĐND
388	08.0010.0224	Chích lẻ	3	76300		74/NQ-HĐND
389	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	3	37000		74/NQ-HĐND
390	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	3	37000		74/NQ-HĐND
391	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	2	78300		74/NQ-HĐND
392	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	2	78300		74/NQ-HĐND
393	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	2	78300		74/NQ-HĐND
394	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	2	78300		74/NQ-HĐND
395	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	2	78300		74/NQ-HĐND

396	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	2	78300		74/NQ-HĐND
397	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	2	78300		74/NQ-HĐND
398	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	2	78300		74/NQ-HĐND
399	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	2	78300		74/NQ-HĐND
400	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	2	78300		74/NQ-HĐND
401	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	2	78300		74/NQ-HĐND
402	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	3	36700		74/NQ-HĐND
403	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	3	36700		74/NQ-HĐND
404	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	3	36700		74/NQ-HĐND
405	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	2	54800		74/NQ-HĐND
406	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	2	78300		74/NQ-HĐND
407	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	2	78300		74/NQ-HĐND

408	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	2	78300		74/NQ-HĐND
409	08.0002.0224	Hào châm	3	76300		74/NQ-HĐND
410	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	2	54800		74/NQ-HĐND
411	08.0012.0224	Từ châm	2	76300		74/NQ-HĐND
412	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	2	76000		74/NQ-HĐND
413	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	2	76000		74/NQ-HĐND
414	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	2	76000		74/NQ-HĐND
415	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	2	76000		74/NQ-HĐND
416	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	2	76000		74/NQ-HĐND
417	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	2	76000		74/NQ-HĐND
418	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	2	76000		74/NQ-HĐND
419	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	2	76000		74/NQ-HĐND

420	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	2	76000		74/NQ-HĐND
421	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	2	76000		74/NQ-HĐND
422	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	2	76000		74/NQ-HĐND
423	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	2	76000		74/NQ-HĐND
424	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	2	76000		74/NQ-HĐND
425	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	2	76000		74/NQ-HĐND
426	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	2	76000		74/NQ-HĐND
427	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	2	76000		74/NQ-HĐND
428	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	2	76000		74/NQ-HĐND
429	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	2	76000		74/NQ-HĐND
430	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	2	76000		74/NQ-HĐND
431	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	2	76000		74/NQ-HĐND

432	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	2	76000		74/NQ-HĐND
433	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	2	76000		74/NQ-HĐND
434	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	2	76000		74/NQ-HĐND
435	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	2	76000		74/NQ-HĐND
436	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	3701300		74/NQ-HĐND
437	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	3319300		74/NQ-HĐND
438	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5	3701300		74/NQ-HĐND
439	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	6	2595900		74/NQ-HĐND
440	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	6	2595900		74/NQ-HĐND
441	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	3718300		74/NQ-HĐND
442	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	6	3042600		74/NQ-HĐND
443	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	7	2093600		74/NQ-HĐND

444	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	6	3065600		74/NQ-HĐND
445	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6	3065600		74/NQ-HĐND
446	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	3831300		74/NQ-HĐND
447	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5	4133300		74/NQ-HĐND
448	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	5449400		74/NQ-HĐND
449	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5	7023400		74/NQ-HĐND
450	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5	4449400		74/NQ-HĐND
451	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	6005400		74/NQ-HĐND
452	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	7	452400		74/NQ-HĐND
453	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	6	960200		74/NQ-HĐND
454	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	7	1043500		74/NQ-HĐND
455	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	7	1509500		74/NQ-HĐND

456	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	5	4969100		74/NQ-HĐND
457	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	6	3993400		74/NQ-HĐND
458	10.0621.0472	Cắt túi mật	5	4993100		74/NQ-HĐND
459	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	6	3993400		74/NQ-HĐND
460	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	5	2815900		74/NQ-HĐND
461	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	6	1509500		74/NQ-HĐND
462	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	6	3993400		74/NQ-HĐND
463	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	6	3993400		74/NQ-HĐND
464	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	5	3993400		74/NQ-HĐND
465	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	7	1509500		74/NQ-HĐND
466	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	5	4621100		74/NQ-HĐND
467	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	6	3226900		74/NQ-HĐND

468	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	6	2501900		74/NQ-HĐND
469	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	7	1509500		74/NQ-HĐND
470	08.0001.0224	Mai hoa châm	3	76300		74/NQ-HĐND
471	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	2	76000		74/NQ-HĐND
472	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	2	76000		74/NQ-HĐND
473	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	2	76000		74/NQ-HĐND
474	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	2	76000		74/NQ-HĐND
475	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	2	76000		74/NQ-HĐND
476	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	2	76000		74/NQ-HĐND
477	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	2	76000		74/NQ-HĐND
478	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	2	76000		74/NQ-HĐND
479	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	2	76000		74/NQ-HĐND

480	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	2	76000		74/NQ-HĐND
481	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	2	76000		74/NQ-HĐND
482	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	2	76000		74/NQ-HĐND
483	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	2	76000		74/NQ-HĐND
484	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	2	76000		74/NQ-HĐND
485	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	2	76000		74/NQ-HĐND
486	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	6	2566900		74/NQ-HĐND
487	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6	2566900		74/NQ-HĐND
488	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5	4251300		74/NQ-HĐND
489	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	5	4188300		74/NQ-HĐND
490	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	3245200		74/NQ-HĐND
491	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	5	3718300		74/NQ-HĐND

492	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	4133300		74/NQ-HĐND
493	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	6	2815900		74/NQ-HĐND
494	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	6	3993400		74/NQ-HĐND
495	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	8	3720600		74/NQ-HĐND
496	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	6	1925900		74/NQ-HĐND
497	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5	5204600		74/NQ-HĐND
498	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	5	3011900		74/NQ-HĐND
499	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	5	2698800		74/NQ-HĐND
500	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	5	3011900		74/NQ-HĐND
501	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	5	2396200		74/NQ-HĐND
502	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	8	5663200		74/NQ-HĐND
503	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	5	3433300		74/NQ-HĐND

504	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	5	3433300		74/NQ-HĐND
505	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	5	2833400		74/NQ-HĐND
506	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	5	3433300		74/NQ-HĐND
507	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	6	2396200		74/NQ-HĐND
508	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	6	3226900		74/NQ-HĐND
509	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	5	3226900		74/NQ-HĐND
510	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	5	2396200		74/NQ-HĐND
511	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	6	3011900		74/NQ-HĐND
512	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5	5204600		74/NQ-HĐND
513	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	8	5204600		74/NQ-HĐND
514	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	6	2705700		74/NQ-HĐND
515	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	6	2705700		74/NQ-HĐND

516	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	5	5204600		74/NQ-HĐND
517	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	5	4142300		74/NQ-HĐND
518	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	5	3136900		74/NQ-HĐND
519	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	6	5395300		74/NQ-HĐND
520	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5	5970800		74/NQ-HĐND
521	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	5	3078100		74/NQ-HĐND
522	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	6	3054800		74/NQ-HĐND
523	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	6	2501900		74/NQ-HĐND
524	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	6	3035700		74/NQ-HĐND
525	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5	5206200		74/NQ-HĐND
526	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5	6375900		74/NQ-HĐND
527	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	6	2932800		74/NQ-HĐND

528	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	6	3217800		74/NQ-HĐND
529	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5	4197200		74/NQ-HĐND
530	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	6	3594800		74/NQ-HĐND
531	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	5	4570200		74/NQ-HĐND
532	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	6	2604800		74/NQ-HĐND
533	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8	6849100		74/NQ-HĐND
534	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	6	3217800		74/NQ-HĐND
535	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5	4721300		74/NQ-HĐND
536	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5	5503300		74/NQ-HĐND
537	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5	6346300		74/NQ-HĐND
538	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8	8630200		74/NQ-HĐND
539	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5	5503300		74/NQ-HĐND

540	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5	5503300		74/NQ-HĐND
541	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5	6964200		74/NQ-HĐND
542	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	8	7279100		74/NQ-HĐND
543	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5	6640200		74/NQ-HĐND
544	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	6	4230100		74/NQ-HĐND
545	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	8	6572800		74/NQ-HĐND
546	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	6	1646800		74/NQ-HĐND
547	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	6	5657000		74/NQ-HĐND
548	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	8	4897800		74/NQ-HĐND
549	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	6	3045800		74/NQ-HĐND
550	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	5	1208800		74/NQ-HĐND
551	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	6	771000		74/NQ-HĐND

552	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	6	2928100		74/NQ-HĐND
553	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	2	76000		74/NQ-HĐND
554	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	2	76000		74/NQ-HĐND
555	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	2	76000		74/NQ-HĐND
556	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	2	76000		74/NQ-HĐND
557	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	5	3433300		74/NQ-HĐND
558	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	6	3993400		74/NQ-HĐND
559	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	6	4569100		74/NQ-HĐND
560	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	5	3433300		74/NQ-HĐND
561	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	5	4569100		74/NQ-HĐND
562	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	5	3226900		74/NQ-HĐND
563	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	8	4969100		74/NQ-HĐND

564	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	6	3994900		74/NQ-HĐND
565	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	2	76000		74/NQ-HĐND
566	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	2	76000		74/NQ-HĐND
567	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	2	76000		74/NQ-HĐND
568	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	2	76000		74/NQ-HĐND
569	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	2	76000		74/NQ-HĐND
570	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	2	76000		74/NQ-HĐND
571	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	2	76000		74/NQ-HĐND
572	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	2	76000		74/NQ-HĐND
573	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	2	76000		74/NQ-HĐND
574	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	2	76000		74/NQ-HĐND
575	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	2	76000		74/NQ-HĐND

576	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5	5449400		74/NQ-HĐND
577	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	7023400		74/NQ-HĐND
578	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5	3777300		74/NQ-HĐND
579	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5	6005400		74/NQ-HĐND
580	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	6	759800		74/NQ-HĐND
581	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	7	897100		74/NQ-HĐND
582	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	7	2490900		74/NQ-HĐND
583	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	6	2396200		74/NQ-HĐND
584	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	5	2705700		74/NQ-HĐND
585	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	6	2815900		74/NQ-HĐND
586	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	6	2815900		74/NQ-HĐND
587	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	6	3142500		74/NQ-HĐND

588	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	5	2705700		74/NQ-HĐND
589	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	6	3993400		74/NQ-HĐND
590	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	6	2396200		74/NQ-HĐND
591	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	5	2815900		74/NQ-HĐND
592	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	6	4569100		74/NQ-HĐND
593	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	5	2698800		74/NQ-HĐND
594	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	8	3320600		74/NQ-HĐND
595	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	5	3433300		74/NQ-HĐND
596	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	5	2119400		74/NQ-HĐND
597	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	6	3226900		74/NQ-HĐND
598	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	6	3994900		74/NQ-HĐND
599	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	6	5204600		74/NQ-HĐND

600	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	7	1509500		74/NQ-HĐND
601	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	6	3044900		74/NQ-HĐND
602	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	6	3226900		74/NQ-HĐND
603	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	6	3116800		74/NQ-HĐND
604	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	5	4569100		74/NQ-HĐND
605	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	5	4886100		74/NQ-HĐND
606	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	6	3226900		74/NQ-HĐND
607	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	6	1596600		74/NQ-HĐND
608	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	6	2818700		74/NQ-HĐND
609	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	5	3431900		74/NQ-HĐND
610	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	5	2815900		74/NQ-HĐND
611	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	5	2818700		74/NQ-HĐND

612	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5	5503300		74/NQ-HĐND
613	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	6	521000		74/NQ-HĐND
614	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	5	4395200		74/NQ-HĐND
615	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	5	4739300		74/NQ-HĐND
616	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8	8625200		74/NQ-HĐND
617	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	6	3628800		74/NQ-HĐND
618	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	5	4308300		74/NQ-HĐND
619	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	6	4211900		74/NQ-HĐND
620	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5	5530000		74/NQ-HĐND
621	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	8	5204600		74/NQ-HĐND
622	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	4	2454000		74/NQ-HĐND
623	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5	5990300		74/NQ-HĐND

624	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5	5990300		74/NQ-HĐND
625	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	5	2434500		74/NQ-HĐND
626	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	5	2818700		74/NQ-HĐND
627	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	5	2434500		74/NQ-HĐND
628	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	5	7279100		74/NQ-HĐND
629	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	5	3136900		74/NQ-HĐND
630	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	5	3228100		74/NQ-HĐND
631	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	7	178900		74/NQ-HĐND
632	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	6	601000		74/NQ-HĐND
633	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	7	987500		74/NQ-HĐND
634	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	7	239500		74/NQ-HĐND
635	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	7	344200		74/NQ-HĐND

636	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	7	344200		74/NQ-HĐND
637	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	7	344200		74/NQ-HĐND
638	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	7	89500		74/NQ-HĐND
639	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	6	398600		74/NQ-HĐND
640	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	6	398600		74/NQ-HĐND
641	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	6	398600		74/NQ-HĐND
642	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	7	398600		74/NQ-HĐND
643	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	7	369500		74/NQ-HĐND
644	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	6	239500		74/NQ-HĐND
645	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	6	952100		74/NQ-HĐND
646	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas		312500		74/NQ-HĐND
647	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	7	2119400		74/NQ-HĐND

648	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	6	1754800		74/NQ-HĐND
649	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	7	2833400		74/NQ-HĐND
650	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	6	3191500		74/NQ-HĐND
651	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	6	4667800		74/NQ-HĐND
652	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	6	4667800		74/NQ-HĐND
653	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	6	2949800		74/NQ-HĐND
654	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	5	4849400		74/NQ-HĐND
655	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	5	4168300		74/NQ-HĐND
656	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	8	10506300		74/NQ-HĐND
657	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8	8104200		74/NQ-HĐND
658	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	5	4142300		74/NQ-HĐND
659	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	5	4157300		74/NQ-HĐND

660	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	6	3116800		74/NQ-HĐND
661	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	5	4739300		74/NQ-HĐND
662	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	5	3376200		74/NQ-HĐND
663	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	8	6517600		74/NQ-HĐND
664	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	5	3939300		74/NQ-HĐND
665	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	5	4308300		74/NQ-HĐND
666	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	5	4308300		74/NQ-HĐND
667	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	6	3054800		74/NQ-HĐND
668	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5	5990300		74/NQ-HĐND
669	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	5	6346300		74/NQ-HĐND
670	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5	5503300		74/NQ-HĐND
671	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5	5503300		74/NQ-HĐND

672	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5	5186800		74/NQ-HĐND
673	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	7	1051700		74/NQ-HĐND
674	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	8	6572800		74/NQ-HĐND
675	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	6	3180600		74/NQ-HĐND
676	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	5	2140700		74/NQ-HĐND
677	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	7	1079400		74/NQ-HĐND
678	K48.1903	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		799600		74/NQ-HĐND
679	K31.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		222300		74/NQ-HĐND
680	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt		222300		74/NQ-HĐND
681	K27.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		229200		74/NQ-HĐND
682	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		301600		74/NQ-HĐND
683	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		222300		74/NQ-HĐND

684	K19.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		229200		74/NQ-HĐND
685	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi		257100		74/NQ-HĐND
686	K04.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tim mạch		257100		74/NQ-HĐND
687	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp		257100		74/NQ-HĐND
688	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu		418500		74/NQ-HĐND
689	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND
690	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.	74/NQ-HĐND
691	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND
692	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND
693	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.	74/NQ-HĐND
694	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56100		74/NQ-HĐND
695	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37300		74/NQ-HĐND

696	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44800		74/NQ-HĐND
697	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND
698	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	74/NQ-HĐND
699	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	74/NQ-HĐND
700	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND
701	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13400		74/NQ-HĐND
702	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28000		74/NQ-HĐND
703	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.	74/NQ-HĐND
704	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22200		74/NQ-HĐND
705	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24800		74/NQ-HĐND
706	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13400		74/NQ-HĐND
707	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND

708	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy		75200		74/NQ-HĐND
709	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang		40000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	74/NQ-HĐND
710	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252300		74/NQ-HĐND
711	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43500		74/NQ-HĐND
712	22.9000.1349	Thời gian đông máu		13600		74/NQ-HĐND
713	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	74/NQ-HĐND
714	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND
715	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144200		74/NQ-HĐND
716	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156200		74/NQ-HĐND
717	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144200		74/NQ-HĐND
718	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139200		74/NQ-HĐND
719	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95300		74/NQ-HĐND

720	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13400		74/NQ-HĐND
721	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND
722	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11200		74/NQ-HĐND
723	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]		67300		74/NQ-HĐND
724	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		45500		74/NQ-HĐND
725	24.0108.1720	Virus test nhanh		261000		74/NQ-HĐND
726	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	74/NQ-HĐND
727	03.1001.2048	Nội soi tai		40000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	74/NQ-HĐND
728	21.0092.0755	Đo nhãn áp		31600		74/NQ-HĐND
729	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	4	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.	74/NQ-HĐND
730	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	74/NQ-HĐND
731	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	74/NQ-HĐND

732	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	74/NQ-HĐND
733	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	74/NQ-HĐND
734	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1	656700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.	74/NQ-HĐND
735	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1	468800		74/NQ-HĐND
736	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	1	245500		74/NQ-HĐND
737	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	3	252300		74/NQ-HĐND
738	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	2	616300		74/NQ-HĐND
739	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	3	252300		74/NQ-HĐND
740	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	3	252300		74/NQ-HĐND
741	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	3	280800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	74/NQ-HĐND
742	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	1	280800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	74/NQ-HĐND
743	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1	280500		74/NQ-HĐND

744	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	3	73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
745	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1	1030000		74/NQ-HĐND
746	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1	1570000	Chưa bao gồm catheter.	74/NQ-HĐND
747	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	2	85500		74/NQ-HĐND
748	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	74/NQ-HĐND
749	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	2	468800		74/NQ-HĐND
750	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	1	252300		74/NQ-HĐND
751	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	2	446800		74/NQ-HĐND
752	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	2	426800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.	74/NQ-HĐND
753	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	3	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	74/NQ-HĐND
754	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	2	385400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định),	74/NQ-HĐND
755	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	2	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	74/NQ-HĐND

756	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	1	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	74/NQ-HĐND
757	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	3	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	74/NQ-HĐND
758	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	74/NQ-HĐND
759	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	1	167000		74/NQ-HĐND
760	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	4	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	74/NQ-HĐND
761	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	2	78300		74/NQ-HĐND
762	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	2	1260800	Chưa bao gồm thuốc	74/NQ-HĐND
763	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	1	169500		74/NQ-HĐND
764	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
765	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	3	37000		74/NQ-HĐND
766	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	2	76000		74/NQ-HĐND
767	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	5	4308300		74/NQ-HĐND

768	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	6	3217800		74/NQ-HĐND
769	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	5	2928100		74/NQ-HĐND
770	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	6	3217800		74/NQ-HĐND
771	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	6	3217800		74/NQ-HĐND
772	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	6	3226900		74/NQ-HĐND
773	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	6	3011900		74/NQ-HĐND
774	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	6	3226900		74/NQ-HĐND
775	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	5	4497100		74/NQ-HĐND
776	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	6	3405300		74/NQ-HĐND
777	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	6	1857900		74/NQ-HĐND
778	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	5	4699100		74/NQ-HĐND
779	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	6	2767900		74/NQ-HĐND

780	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	6	2490900		74/NQ-HĐND
781	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	5	2490900		74/NQ-HĐND
782	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	5	2928100		74/NQ-HĐND
783	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	7	3226900		74/NQ-HĐND
784	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5	5503300		74/NQ-HĐND
785	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	6	1596600		74/NQ-HĐND
786	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5	5503300		74/NQ-HĐND
787	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	8	6346300		74/NQ-HĐND
788	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	6	2818700		74/NQ-HĐND
789	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	7	2268300		74/NQ-HĐND
790	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	6	4667800		74/NQ-HĐND
791	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5	6548300		74/NQ-HĐND

792	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5	5990300		74/NQ-HĐND
793	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	5	6548300		74/NQ-HĐND
794	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5	5503300		74/NQ-HĐND
795	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5	5503300		74/NQ-HĐND
796	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5	5503300		74/NQ-HĐND
797	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5	5521300		74/NQ-HĐND
798	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5	5970800		74/NQ-HĐND
799	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5	5395300		74/NQ-HĐND
800	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	5	9585300		74/NQ-HĐND
801	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5	5503300		74/NQ-HĐND
802	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	7	1075700		74/NQ-HĐND
803	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	5	6572800		74/NQ-HĐND

804	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	7	1075700		74/NQ-HĐND
805	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	5	771000		74/NQ-HĐND
806	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	6	2140700		74/NQ-HĐND
807	12.0321.1190	Cắt u bao gân	6	2140700		74/NQ-HĐND
808	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	6	2396200		74/NQ-HĐND
809	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	6	2140700		74/NQ-HĐND
810	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7	1456700		74/NQ-HĐND
811	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	6	3135800		74/NQ-HĐND
812	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt		229200		74/NQ-HĐND
813	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		229200		74/NQ-HĐND
814	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		301600		74/NQ-HĐND
815	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		229200		74/NQ-HĐND

816	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		222300		74/NQ-HĐND
817	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		269200		74/NQ-HĐND
818	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		301600		74/NQ-HĐND
819	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		222300		74/NQ-HĐND
820	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		269200		74/NQ-HĐND
821	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		269200		74/NQ-HĐND
822	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		301600		74/NQ-HĐND
823	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		222300		74/NQ-HĐND
824	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền		177300		74/NQ-HĐND
825	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền Nhiễm		257100		74/NQ-HĐND
826	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39200		74/NQ-HĐND
827	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39200		74/NQ-HĐND

828	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44800		74/NQ-HĐND
829	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	74/NQ-HĐND
830	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87000		74/NQ-HĐND
831	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân		58600		74/NQ-HĐND
832	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng		116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	74/NQ-HĐND
833	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252300		74/NQ-HĐND
834	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	74/NQ-HĐND
835	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22400	Mỗi chất	74/NQ-HĐND
836	24.0124.1619	HBsAb định lượng		126400		74/NQ-HĐND
837	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44800		74/NQ-HĐND
838	22.0151.1594	Cặn Addis		44800		74/NQ-HĐND
839	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.	74/NQ-HĐND

840	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172800	Chưa bao gồm hoá chất	74/NQ-HĐND
841	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		172800	Chưa bao gồm hoá chất	74/NQ-HĐND
842	10.9004.0075	Cắt chỉ		40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	74/NQ-HĐND
843	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	74/NQ-HĐND
844	03.1003.2048	Nội soi họng		40000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	74/NQ-HĐND
845	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611000		74/NQ-HĐND
846	08.0022.0252	Sắc thuốc thang		14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	74/NQ-HĐND
847	09.9000.1894	Gây mê khác		868900		74/NQ-HĐND
848	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953800		74/NQ-HĐND
849	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú		102300		74/NQ-HĐND
850	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết	74/NQ-HĐND
851	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14700		74/NQ-HĐND

852	15.0222.0898	Khí dung mũi họng		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	74/NQ-HĐND
853	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	74/NQ-HĐND
854	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	2	195900		74/NQ-HĐND
855	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	74/NQ-HĐND
856	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	74/NQ-HĐND
857	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	2	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	74/NQ-HĐND
858	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	1	685500		74/NQ-HĐND
859	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	1	600500		74/NQ-HĐND
860	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	74/NQ-HĐND
861	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1	1607000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	74/NQ-HĐND
862	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	2	588500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.	74/NQ-HĐND
863	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	74/NQ-HĐND

864	14.0098.0739	Trích mủ mắt	7	510700		74/NQ-HĐND
865	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	2	53600		74/NQ-HĐND
866	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	2	48300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt	74/NQ-HĐND
867	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	1	192300		74/NQ-HĐND
868	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	74/NQ-HĐND
869	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	3	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	74/NQ-HĐND
870	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1	1030000		74/NQ-HĐND
871	02.0233.0158	Rửa bàng quang	3	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	74/NQ-HĐND
872	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	74/NQ-HĐND
873	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	74/NQ-HĐND
874	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1	280500		74/NQ-HĐND
875	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	7	771000		74/NQ-HĐND

876	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	2	218500		74/NQ-HĐND
877	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	7	873000		74/NQ-HĐND
878	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	6	218500		74/NQ-HĐND
879	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	2	1260800	Chưa bao gồm thuốc	74/NQ-HĐND
880	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	2	273500		74/NQ-HĐND
881	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
882	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
883	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	4	1743100		74/NQ-HĐND
884	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	3	59300		74/NQ-HĐND
885	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	2	167000		74/NQ-HĐND
886	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	4	218500		74/NQ-HĐND
887	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	1	295500		74/NQ-HĐND

888	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	2	167000		74/NQ-HĐND
889	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	2	248500		74/NQ-HĐND
890	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	1	22000	Chưa bao gồm thuốc.	74/NQ-HĐND
891	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1	1108300		74/NQ-HĐND
892	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
893	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
894	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	3	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	74/NQ-HĐND
895	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2	764500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.	74/NQ-HĐND
896	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	2	1260800	Chưa bao gồm thuốc	74/NQ-HĐND
897	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	2	144700		74/NQ-HĐND
898	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	74/NQ-HĐND
899	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND

900	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
901	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
902	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
903	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
904	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
905	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
906	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
907	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
908	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
909	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
910	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1	1108300		74/NQ-HĐND
911	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	2	873000		74/NQ-HĐND

912	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	2	951600		74/NQ-HĐND
913	13.0163.0602	Trích áp xe vú	2	251500		74/NQ-HĐND
914	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1	885400		74/NQ-HĐND
915	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	1	436200		74/NQ-HĐND
916	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	1	771900		74/NQ-HĐND
917	15.0058.0899	Làm thuốc tai	3	22000	Chưa bao gồm thuốc.	74/NQ-HĐND
918	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	6	705900		74/NQ-HĐND
919	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	1	156400		74/NQ-HĐND
920	03.4246.0198	Tháo bột các loại	3	61400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	74/NQ-HĐND
921	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	2	1260800	Chưa bao gồm thuốc	74/NQ-HĐND
922	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
923	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	1	295500		74/NQ-HĐND

924	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	3	69300		74/NQ-HĐND
925	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
926	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	2	78300		74/NQ-HĐND
927	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	2	76000		74/NQ-HĐND
928	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
929	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
930	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	6	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	74/NQ-HĐND
931	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	5	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	74/NQ-HĐND
932	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	5	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	74/NQ-HĐND
933	02.0406.0213	Tiêm gân gót	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
934	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	2	376500		74/NQ-HĐND
935	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	4	9418100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây	74/NQ-HĐND

936	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	3	22000	Chưa bao gồm thuốc.	74/NQ-HĐND
937	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
938	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
939	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	8	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
940	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	5	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
941	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	6	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
942	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
943	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	6	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	74/NQ-HĐND
944	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
945	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
946	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	74/NQ-HĐND
947	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	4	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	74/NQ-HĐND

948	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	3	51800		74/NQ-HĐND
949	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	3	218500		74/NQ-HĐND
950	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	2	139000		74/NQ-HĐND
951	08.0006.0271	Thủy châm	2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	74/NQ-HĐND
952	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	8	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
953	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
954	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	8	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
955	10.0576.0466	Cắt gan phải	8	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	74/NQ-HĐND
956	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	8	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	74/NQ-HĐND
957	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	8	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	74/NQ-HĐND
958	10.0577.0466	Cắt gan trái	8	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	74/NQ-HĐND
959	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	4	950500	Chưa bao gồm Sonde JJ.	74/NQ-HĐND

960	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	5	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
961	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	6	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
962	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
963	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	8	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc,	74/NQ-HĐND
964	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
965	10.0453.0464	Nối vị tràng	7	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	74/NQ-HĐND
966	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	6	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
967	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	8	6245700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.	74/NQ-HĐND
968	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	6	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
969	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
970	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	5	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
971	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	6	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	74/NQ-HĐND

972	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	8	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
973	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	5	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
974	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	5	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	74/NQ-HĐND
975	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	6	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
976	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
977	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	6	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
978	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	5	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	74/NQ-HĐND
979	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	5	2275900	Chưa bao gồm phương tiện cô định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	74/NQ-HĐND
980	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
981	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
982	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
983	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND

984	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
985	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND
986	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
987	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
988	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	5	2490900		74/NQ-HĐND
989	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
990	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
991	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
992	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
993	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	5	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
994	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	8	14778300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học	74/NQ-HĐND
995	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND

996	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
997	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
998	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	8	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
999	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	6	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa	74/NQ-HĐND
1000	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	8	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc,	74/NQ-HĐND
1001	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	5	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.	74/NQ-HĐND
1002	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	5	3781900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	74/NQ-HĐND
1003	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	8	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1004	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1005	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	8	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1006	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND
1007	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND

1008	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1009	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	6	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1010	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1011	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1012	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND
1013	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	6	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1014	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1015	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	6	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	74/NQ-HĐND
1016	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	5	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1017	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1018	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	5	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1019	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	5	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND

1020	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	5	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1021	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	6	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1022	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	6	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1023	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	6	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1024	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	5	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1025	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1026	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	8	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết	74/NQ-HĐND
1027	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	5	3433300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1028	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	5	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	74/NQ-HĐND
1029	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	8	14778300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học	74/NQ-HĐND
1030	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1031	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND

1032	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1033	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1034	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1035	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1036	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1037	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	8	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1038	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1039	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1040	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1041	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1042	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	8	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1043	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	6	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND

1044	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	6	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1045	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	5	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	74/NQ-HĐND
1046	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	1	9368100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi	74/NQ-HĐND
1047	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	5	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	74/NQ-HĐND
1048	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5	5990300		74/NQ-HĐND
1049	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	5	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1050	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	5	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1051	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	7	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	74/NQ-HĐND
1052	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	5	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	74/NQ-HĐND
1053	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1054	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	74/NQ-HĐND
1055	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	74/NQ-HĐND

1056	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1057	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5	5265900	Chưa bao gồm khung cô định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	74/NQ-HĐND
1058	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	6	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1059	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	6	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	74/NQ-HĐND
1060	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	7	4211900		74/NQ-HĐND
1061	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	6	2981800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	74/NQ-HĐND
1062	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	6	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	74/NQ-HĐND
1063	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	5	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1064	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	6	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ	74/NQ-HĐND
1065	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	6	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1066	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	6	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1067	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND

1068	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	6	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1069	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chầm	8	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc,	74/NQ-HĐND
1070	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	5	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	74/NQ-HĐND
1071	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5	5503300		74/NQ-HĐND
1072	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1073	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	7	1509500		74/NQ-HĐND
1074	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	6	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình	74/NQ-HĐND
1075	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	5	4733300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	74/NQ-HĐND
1076	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	6	3620900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	74/NQ-HĐND
1077	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	5	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1078	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	5	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1079	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	5	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	74/NQ-HĐND

1080	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	7	2104900		74/NQ-HĐND
1081	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5	5990300		74/NQ-HĐND
1082	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5	5503300		74/NQ-HĐND
1083	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	1	295500		74/NQ-HĐND
1084	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1	295500		74/NQ-HĐND
1085	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	2	76000		74/NQ-HĐND
1086	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1087	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1088	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	74/NQ-HĐND
1089	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	5	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1090	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	6	2815900		74/NQ-HĐND
1091	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	6	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND

1092	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	6	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	74/NQ-HĐND
1093	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	5	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	74/NQ-HĐND
1094	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	5	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1095	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	5	5030900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1096	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	6	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1097	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	2	76000		74/NQ-HĐND
1098	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	2	76000		74/NQ-HĐND
1099	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	5	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1100	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1101	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	6	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND
1102	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1103	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND

1104	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1105	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1106	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1107	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND
1108	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1109	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	6	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1110	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	8	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1111	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND
1112	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	5	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1113	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	6	2490900		74/NQ-HĐND
1114	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1115	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND

1116	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1117	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1118	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1119	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1120	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1121	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1122	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND
1123	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1124	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	5	3142500		74/NQ-HĐND
1125	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	6	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1126	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1127	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND

1128	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1129	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1130	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1131	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1132	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1133	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1134	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	6	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1135	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1136	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	6	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1137	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1138	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1139	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND

1140	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1141	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1142	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1143	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1144	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1145	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1146	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1147	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	5	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	74/NQ-HĐND
1148	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	6	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	74/NQ-HĐND
1149	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	6	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	74/NQ-HĐND
1150	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	6	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1151	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND

1152	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	6	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	74/NQ-HĐND
1153	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	5	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1154	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	5	4541300		74/NQ-HĐND
1155	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	6	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	74/NQ-HĐND
1156	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	5	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1157	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1158	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	6	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1159	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1160	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	5	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1161	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	6	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1162	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	7	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	74/NQ-HĐND
1163	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	6	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình	74/NQ-HĐND

1164	03.3819.0559	Nối gân duỗi	6	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	74/NQ-HĐND
1165	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	5	6346300		74/NQ-HĐND
1166	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	5	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1167	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	5	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1168	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	5	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1169	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	5	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	74/NQ-HĐND
1170	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	5	4541300		74/NQ-HĐND
1171	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	6	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	74/NQ-HĐND
1172	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	5	2289300		74/NQ-HĐND
1173	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	5	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1174	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	5	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	74/NQ-HĐND
1175	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	8	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	74/NQ-HĐND

1176	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	8	7677800	Chưa bao gồm keo sinh học.	74/NQ-HĐND
1177	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	7	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	74/NQ-HĐND
1178	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	6	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	74/NQ-HĐND
1179	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1180	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1181	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1182	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1183	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1184	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1185	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1186	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1187	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	1	659600		74/NQ-HĐND

1188	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	1	434600		74/NQ-HĐND
1189	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	1	667000		74/NQ-HĐND
1190	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	2	282000		74/NQ-HĐND
1191	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	2	434600		74/NQ-HĐND
1192	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	3	64300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	74/NQ-HĐND
1193	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1194	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1195	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1196	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1197	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1198	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1199	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124300		74/NQ-HĐND

1200	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1201	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1202	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1203	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1204	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148600		74/NQ-HĐND
1205	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121400		74/NQ-HĐND
1206	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1207	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	74/NQ-HĐND
1208	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		41700		74/NQ-HĐND
1209	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1210	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1211	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND

1212	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1213	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1214	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264800		74/NQ-HĐND
1215	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304800		74/NQ-HĐND
1216	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1217	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1218	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1219	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1220	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1221	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1222	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1223	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND

1224	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1225	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1226	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1227	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1228	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1229	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1230	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1231	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1232	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1233	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1234	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1235	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND

1236	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1237	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1238	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1239	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1240	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	74/NQ-HĐND
1241	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1242	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	1	300100		74/NQ-HĐND
1243	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	1	300100		74/NQ-HĐND
1244	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	1	300100		74/NQ-HĐND
1245	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2	550100		74/NQ-HĐND
1246	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	1	489900		74/NQ-HĐND
1247	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	4	404900		74/NQ-HĐND

1248	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	4	350500		74/NQ-HĐND
1249	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	3	262900		74/NQ-HĐND
1250	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2	550100		74/NQ-HĐND
1251	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2	550100		74/NQ-HĐND
1252	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	4	255500		74/NQ-HĐND
1253	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	3	649800		74/NQ-HĐND
1254	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	1	300100		74/NQ-HĐND
1255	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	1	379600		74/NQ-HĐND
1256	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	2	300100		74/NQ-HĐND
1257	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	1	300100		74/NQ-HĐND
1258	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1259	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	2	192400		74/NQ-HĐND

1260	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	2	379600		74/NQ-HĐND
1261	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	2	182000		74/NQ-HĐND
1262	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	1	434600		74/NQ-HĐND
1263	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	2	257000		74/NQ-HĐND
1264	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	1	667000		74/NQ-HĐND
1265	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	2	269500		74/NQ-HĐND
1266	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1267	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1268	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23700		74/NQ-HĐND
1269	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1270	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1271	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND

1272	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1273	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1274	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1275	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1276	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1277	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1278	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1279	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1280	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1281	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1282	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1283	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND

1284	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1285	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1286	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1287	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1288	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1289	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1290	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1291	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1292	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1293	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1294	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1295	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND

1296	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]		269500		74/NQ-HĐND
1297	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89500		74/NQ-HĐND
1298	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275600		74/NQ-HĐND
1299	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	74/NQ-HĐND
1300	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193600		74/NQ-HĐND
1301	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	6	1761400		74/NQ-HĐND
1302	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1303	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1304	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1305	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1306	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	74/NQ-HĐND
1307	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	1	604800		74/NQ-HĐND

1308	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	1	625000		74/NQ-HĐND
1309	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	1	727900		74/NQ-HĐND
1310	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	1	359500		74/NQ-HĐND
1311	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	2	256600		74/NQ-HĐND
1312	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	2	300100		74/NQ-HĐND
1313	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	1	300100		74/NQ-HĐND
1314	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	1	300100		74/NQ-HĐND
1315	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	2	379600		74/NQ-HĐND
1316	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	2	192400		74/NQ-HĐND
1317	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	3	289500		74/NQ-HĐND
1318	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1319	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	2	282000		74/NQ-HĐND

1320	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	3	121400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	74/NQ-HĐND
1321	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	3	194700		74/NQ-HĐND
1322	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1323	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	1	659600		74/NQ-HĐND
1324	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1325	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	1	625000		74/NQ-HĐND
1326	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	2	182000		74/NQ-HĐND
1327	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	2	370100		74/NQ-HĐND
1328	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	2	256600		74/NQ-HĐND
1329	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	2	187000		74/NQ-HĐND
1330	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	1	297000		74/NQ-HĐND
1331	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	3	275600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	74/NQ-HĐND

1332	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	1	70300		74/NQ-HĐND
1333	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1334	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1335	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1336	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	2	257000		74/NQ-HĐND
1337	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	2	256600		74/NQ-HĐND
1338	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	1	379600		74/NQ-HĐND
1339	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	2	434600		74/NQ-HĐND
1340	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	1	625000		74/NQ-HĐND
1341	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	1	99400		74/NQ-HĐND
1342	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	1	379600		74/NQ-HĐND
1343	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	2	257000		74/NQ-HĐND

1344	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	2	192400		74/NQ-HĐND
1345	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	2	256600		74/NQ-HĐND
1346	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	2	192400		74/NQ-HĐND
1347	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	2	182000		74/NQ-HĐND
1348	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	2	187000		74/NQ-HĐND
1349	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	1	242400		74/NQ-HĐND
1350	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	1	749600		74/NQ-HĐND
1351	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	1	434600		74/NQ-HĐND
1352	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	1	342000		74/NQ-HĐND
1353	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	2	372700		74/NQ-HĐND
1354	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	3	193600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	74/NQ-HĐND
1355	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	3	148600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	74/NQ-HĐND

1356	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1357	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	1	434600		74/NQ-HĐND
1358	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1359	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1360	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	1	659600		74/NQ-HĐND
1361	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1362	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1363	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1364	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	2	256600		74/NQ-HĐND
1365	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	1	194700		74/NQ-HĐND
1366	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	1	659600		74/NQ-HĐND
1367	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	1	282000		74/NQ-HĐND

1368	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	4	754400		74/NQ-HĐND
1369	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	1	269500		74/NQ-HĐND
1370	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	2	1601900		74/NQ-HĐND
1371	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1372	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	1	92500		74/NQ-HĐND
1373	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	3	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	74/NQ-HĐND
1374	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	1	289500		74/NQ-HĐND
1375	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	2	705500		74/NQ-HĐND
1376	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	7	897100		74/NQ-HĐND
1377	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	5	2035200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1378	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1379	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	5	3721800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1380	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	6	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1381	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	8	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1382	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1383	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	6	3577600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1384	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	6	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1385	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	5	3577600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1386	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	6	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1387	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	6	3184700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1388	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	5	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1389	10.0883.0559_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1390	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	5	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1391	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	6	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1392	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	5	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1393	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	5	3577600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1394	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	6	3175400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1395	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1396	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² [gây tê]	5	3964400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1397	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	6	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1398	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	8	7223900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1399	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	5	3536400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1400	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	5	5155200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1401	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	6	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1402	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	6	2390200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1403	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	6	2149000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1404	03.3517.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [gây tê]	5	3546600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1405	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	6	2475900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1406	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	6	2212300	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1407	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	5	3578900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1408	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê]	8	5879900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1409	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	7	2804100		74/NQ-HĐND
1410	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	6	2122100		74/NQ-HĐND
1411	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	7	580400		74/NQ-HĐND
1412	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	5	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1413	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	6	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1414	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	6	2478500	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1415	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	6	2390200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1416	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	6	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1417	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	6	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1418	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1419	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	5	3456900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1420	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	8	5268900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1421	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	5	4304000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1422	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	6	2407800	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1423	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	7	1535600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1424	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	5	3396600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1425	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	5	3456900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1426	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) [gây tê]	5	3211000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1427	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	6	1773600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1428	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	5	2631000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1429	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	6	705900		74/NQ-HĐND
1430	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	6	874800		74/NQ-HĐND
1431	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp [gây tê]	5	5155200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1432	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	7	2035200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1433	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	5	3546600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1434	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	6	3546600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1435	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng [gây tê]	7	2367100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	74/NQ-HĐND
1436	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	5	4304000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1437	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1438	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	5	3577600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1439	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1440	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [gây tê]	5	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1441	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	6	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1442	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	5	3577600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1443	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	6	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1444	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	5	2390200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1445	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	5	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1446	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	6	2035200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1447	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	5	5155200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1448	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	6	3338600	Chưa bao gồm phương tiện cô định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa	74/NQ-HĐND
1449	10.0752.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) [gây tê]	8	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1450	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	7	1569000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1451	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	6	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1452	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	6	2538800	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1453	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	5	3578900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1454	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	5	3193100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1455	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	7	1385400		74/NQ-HĐND
1456	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	7	874800		74/NQ-HĐND
1457	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	6	489500		74/NQ-HĐND
1458	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	1	257000		74/NQ-HĐND
1459	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	2	257000		74/NQ-HĐND
1460	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	3	89500	Chưa bao gôm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	74/NQ-HĐND
1461	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	6	634500		74/NQ-HĐND
1462	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	2	354200		74/NQ-HĐND
1463	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	1	659600		74/NQ-HĐND

1464	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	1	372700		74/NQ-HĐND
1465	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	1	159100		74/NQ-HĐND
1466	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	7	1326200		74/NQ-HĐND
1467	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	1	530700		74/NQ-HĐND
1468	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	2	78300		74/NQ-HĐND
1469	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	2	286500		74/NQ-HĐND
1470	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	1	194700		74/NQ-HĐND
1471	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	1	625000		74/NQ-HĐND
1472	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	6	2035200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1473	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	5	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1474	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	6	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1475	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	6	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1476	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	6	1959100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1477	28.0280.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]	6	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1478	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	6	3175400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1479	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	2	216500		74/NQ-HĐND
1480	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	1	354200		74/NQ-HĐND
1481	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	2	530700		74/NQ-HĐND
1482	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	2	213900		74/NQ-HĐND
1483	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	6	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1484	10.0563.0494_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê]	5	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1485	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	6	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1486	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	6	3546600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1487	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	2	76300		74/NQ-HĐND

1488	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	6	1351400		74/NQ-HĐND
1489	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	5	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1490	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	6	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1491	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	5	3577600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1492	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	6	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1493	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	6	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1494	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	6	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1495	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	5	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1496	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	5	2816800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1497	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	6	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1498	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	5	3767500	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1499	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	5	3536400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1500	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² [gây tê]	6	2583600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1501	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	6	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1502	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	6	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1503	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	7	2104300	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1504	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	6	2455100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1505	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	5	3767500	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1506	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	6	1959100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1507	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	6	2872900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1508	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	6	874800		74/NQ-HĐND
1509	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	6	4003900	Đã bao gồm dao cắt.	74/NQ-HĐND
1510	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	6	2122100		74/NQ-HĐND
1511	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	6	1385400		74/NQ-HĐND

1512	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	6	1475400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1513	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	5	3577600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1514	13.0107.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [gây tê]	5	5840100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1515	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	6	2538800	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1516	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	7	296100		74/NQ-HĐND
1517	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	5	5155200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1518	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	7	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1519	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	6	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1520	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	6	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1521	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	6	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1522	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	5	3536400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1523	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	5	3888600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND

1524	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	7	455500		74/NQ-HĐND
1525	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	6	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND
1526	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	5	3576400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	74/NQ-HĐND